

Lam Sơn, ngày 01 tháng 03 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDC TP .HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM

- Tên tổ chức : Công ty Cổ phần mía đường Lam Sơn
- Mã chứng khoán: LSS
- Địa chỉ trụ sở chính: Thị trấn Lam Sơn, Thọ Xuân, Thanh Hóa
- Điện thoại: 0237.899 66 67
- Fax: 0237.3834 .092
- Người thực hiện công bố thông tin: Lê Văn Tân
Chức vụ: Chủ tịch HĐQT

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố : Công ty cổ phần mía đường Lam Sơn công bố Báo cáo tài chính bán niên công ty mẹ và hợp nhất niên độ tài chính từ 01/07/2022-30/06/2023, kèm giải trình nguyên nhân biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trước và sau kiểm toán và biến động so với cùng kỳ.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 01/03/2023 tại đường dẫn : <http://www.lasuco.vn/>, <http://www.lasuco.com.vn/>,

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

T.M HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CHỦ TỊCH



Lê Văn Tân

Số : **31** CV/ĐLSV/v giải trình biến động kết quả kinh doanh trong BCTC
soát xét giữa niên độ 2022/2023

Lam Sơn, ngày 01 tháng 03 năm 2023

Kính gửi:

ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HCM

Căn cứ Báo cáo tài chính soát xét giữa niên độ 2022/2023 đã được công bố trên thị trường chứng khoán

Công ty Cổ phần mía đường Lam Sơn giải trình biến động kết quả kinh doanh trong Báo cáo tài chính soát xét từ 01/07/2022-31/12/2023 như sau:

A. KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI BCTC RIÊNG**I. Kết quả trước và sau kiểm toán tại 31/12/2022:****ĐVT: Đồng**

TT	Chỉ tiêu	Trước kiểm toán	Sau kiểm toán	Chênh lệch %
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	606.195.741.409	588.824.312.838	(2,87)
2	Giá vốn hàng bán	545.986.447.978	528.615.019.407	(3,18)
3	Chi phí tài chính	8.659.925.916	8.659.925.916	-
4	Chi phí bán hàng	20.943.702.748	21.331.632.326	1,85
5	Chi phí quản lý doanh nghiệp	19.872.451.708	20.767.381.766	4,50
6	Lợi nhuận sau thuế TNDN	11.939.741.274	10.801.114.297	(9,54)

Nguyên nhân:

Lợi nhuận sau thuế TNDN giảm 9,54% so với trước kiểm toán là do: Chi phí bán hàng tăng 1,85%, chi phí quản lý tăng 4,5% do trích trước các khoản chi phí tiền thuê đất và phí sử dụng phần mềm oracle.

II. Kết quả hoạt động kinh doanh so với cùng kỳ năm trước:**ĐVT: Đồng**

TT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước	Chênh lệch %
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	588.824.312.838	735.499.298.674	(19,94)
2	Giá vốn hàng bán	528.615.019.407	661.133.555.598	(20,04)
3	Chi phí quản lý DN	20.767.381.766	18.701.885.853	11,04
4	Lợi nhuận sau thuế TNDN	10.801.114.297	12.532.743.841	(13,82)

Nguyên nhân:

Lợi nhuận sau thuế TNDN năm nay giảm 13,82% so với năm trước là do:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong kỳ giảm 19,94% và giá vốn hàng bán giảm 20,04% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ tăng so với năm trước 11,04% là do tăng chi phí quản lý bằng tiền khác.

B. KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI BCTC HỢP NHẤT

I. Kết quả trước và sau kiểm toán tại 31/12/2022:

ĐVT: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Trước kiểm toán	Sau kiểm toán	Chênh lệch %
1	Doanh thu BH và cung cấp dịch vụ	698.670	672.789	(3,7)
2	Giá vốn hàng bán	632.489	603.179	(4,6)
3	Chi phí tài chính	10.210	10.525	3,1
4	Chi phí bán hàng	23.775	27.563	15,9
5	Chi phí quản lý	26.467	26.162	(1,2)
6	Lợi nhuận sau thuế TNDN	8.838	7.564	(14,4)

Nguyên nhân:

- Doanh thu, giá vốn hàng bán giảm tương ứng lần lượt là 3,7% và 4,6% là do loại trừ các giao dịch nội bộ trong cùng tập đoàn.
- Chi phí tài chính tăng 3,1% do trích bổ sung chi phí lãi vay.
- Chi phí bán hàng tăng 3.788 triệu đồng tương đương tăng 15,9% và Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 1,2% do phân loại từ giá vốn hàng bán sang chi phí bán hàng.

II. Kết quả hoạt động kinh doanh so với cùng kỳ năm trước:

ĐVT: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Năm trước	Năm nay	Chênh lệch %
1	Doanh thu BH và cung cấp dịch vụ	796.627	672.789	(15,6)
2	Giá vốn hàng bán	717.372	603.179	(15,9)
3	Chi phí tài chính	8.139	10.525	29,3
4	Chi phí bán hàng	29.699	27.563	(7,2)
5	Chi phí quản lý	28.148	26.162	(7,1)
6	Lợi nhuận sau thuế TNDN	13.652	7.564	(44,6)

46334
CÔNG TY
PHẦN
DUYÊN
M SỞ
ANT. TH

- Doanh thu, giá vốn năm nay giảm so với năm trước tương ứng 15,6% và 15,9%; dẫn đến các chi phí bán hàng, chi phí quản lý cũng giảm tương ứng 7,2% và 7,1%.
- Chi phí tài chính tăng 29,3% so với cùng kỳ năm trước do chi phí lãi vay tăng.
- Lợi nhuận sau thuế TNDN giảm so với cùng kỳ năm trước 44,6%

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, P.TCKT



Lê Văn Phương



Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 47

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056673 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 23 tháng 12 năm 1999. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 3 tháng 1 năm 2023.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất đường;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất;
- ▶ Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- ▶ Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- ▶ Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- ▶ Sản xuất gạch;
- ▶ Kinh doanh vận tải hàng hóa, gia công cơ khí, sửa chữa máy móc, thiết bị và kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp;
- ▶ Sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam và các đơn vị trực thuộc sau:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
Văn phòng Công ty Chi nhánh Công ty tại Hà Nội	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa Số 16A phố Mạc Thị Bưởi, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Nhà máy đường số 2	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy đường phen	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy gạch Tuynel Sao Vàng	Thị trấn Sao Vàng, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy gạch Tuynel Lam Sơn	Thị trấn Cảnh Nàng, huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa
Bá Thước	
Xí nghiệp Nguyên liệu	Thị trấn Lam Sơn, Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy Lavinafood	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Văn Tân	Chủ tịch
Ông Lê Trung Thành	Phó Chủ tịch
Bà Lê Thị Huệ	Ủy viên Thường trực HĐQT
Ông Phùng Thanh Hải	Ủy viên
Ông Nguyễn Thanh Tân	Ủy viên

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Huy Hùng	Trưởng Ban
Ông Trịnh Đình Toán	Thành viên
Ông Nguyễn Thành Tâm	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Văn Phương	Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc thường trực
Ông Nguyễn Duy Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Bá Chiếu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Lam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Ngọc Quý	Phó Tổng Giám đốc

Miễn nhiệm ngày 20 tháng 9
năm 2022

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này là Ông Lê Văn Tân – Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty. Ông Lê Văn Phương đã được Ông Lê Văn Tân ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo theo Giấy Ủy quyền số 37 UQ/ĐLS – TCKT ngày 26 tháng 1 năm 2022.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại Thông tư này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đề ngày 1 tháng 3 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 



Tổng Giám đốc
Lê Văn Phương

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 1 tháng 3 năm 2023

Số tham chiếu: 11536452/66960303/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn (“Công ty”), được lập ngày 1 tháng 3 năm 2023 và được trình bày từ trang 6 đến trang 49, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trịnh Xuân Hòa
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0754-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 1 tháng 3 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 31 tháng 12 năm 2022

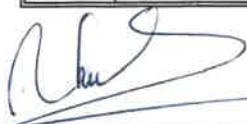
Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		836.102.916.821	798.972.354.124
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	31.693.451.427	33.864.016.225
111	1. Tiền		28.528.129.727	30.749.398.033
112	2. Các khoản tương đương tiền		3.165.321.700	3.114.618.192
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		128.674.645.434	282.482.936.535
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	47.038.000.791	128.203.770.559
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	75.429.849.770	146.973.902.412
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	30	10.300.000.000	11.150.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	18.497.810.013	18.746.278.704
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(22.591.015.140)	(22.591.015.140)
140	III. Hàng tồn kho	8	654.258.478.826	478.308.279.331
141	1. Hàng tồn kho		659.011.472.654	482.338.518.212
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.752.993.828)	(4.030.238.881)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		21.476.341.134	4.317.122.033
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	21.351.557.175	4.317.122.033
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		124.783.959	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.549.741.136.963	1.597.663.920.969
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		36.954.078.567	36.302.968.190
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	36.954.078.567	36.302.968.190
220	II. Tài sản cố định		872.610.760.055	935.107.682.582
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	829.311.640.701	890.725.093.950
222	Nguyên giá		2.673.508.122.492	2.675.163.323.302
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.844.196.481.791)	(1.784.438.229.352)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	43.299.119.354	44.382.588.632
228	Nguyên giá		47.425.838.413	47.425.838.413
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.126.719.059)	(3.043.249.781)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		338.995.309.924	332.508.074.016
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	338.995.309.924	332.508.074.016
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	12	271.253.631.811	257.532.059.840
251	1. Đầu tư vào công ty con		281.746.610.952	268.025.038.981
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		21.500.000.000	21.500.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.251.145.800	5.251.145.800
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(67.244.124.941)	(67.244.124.941)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		30.000.000.000	30.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		29.927.356.606	36.213.136.341
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	29.927.356.606	36.213.136.341
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.385.844.053.784	2.396.636.275.093

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		764.256.482.844	776.930.254.782
310	I. Nợ ngắn hạn		689.365.830.382	700.915.649.104
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14.1	82.866.306.454	64.839.119.606
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14.2	28.929.582.106	4.094.248.761
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	16.131.873.024	25.001.832.090
314	4. Phải trả người lao động		4.112.673.705	10.651.785.250
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	69.561.763.719	36.490.597.554
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	4.224.861.238	4.870.194.944
320	8. Vay ngắn hạn	18	478.789.112.396	553.075.900.402
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	4.749.657.740	1.891.970.497
330	II. Nợ dài hạn		74.890.652.462	76.014.605.678
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	41.203.260.093	41.203.260.093
338	2. Vay dài hạn	18	6.335.000.000	6.335.000.000
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	20	27.352.392.369	28.476.345.585
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.621.587.570.940	1.619.706.020.311
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	1.603.404.134.165	1.596.858.783.607
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		745.479.930.000	700.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		745.479.930.000	700.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		191.455.332.801	191.455.332.801
418	3. Quỹ đầu tư và phát triển		587.011.743.761	582.756.412.747
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		79.457.127.603	122.647.038.059
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		68.656.013.306	80.093.727.911
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		10.801.114.297	42.553.310.148
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	22	18.183.436.775	22.847.236.704
431	1. Nguồn kinh phí		1.920.888.000	5.281.087.975
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		16.262.548.775	17.566.148.729
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.385.844.053.784	2.396.636.275.093



Người lập
Hồ Thị Hậu



Kế toán trưởng
Đỗ Thị Thanh Hà



Tổng Giám đốc
Lê Văn Phương

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 1 tháng 3 năm 2023

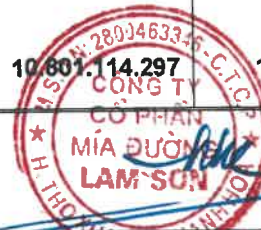
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	588.824.312.838	735.499.298.674
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ [10 = 01 - 02]	24.1	588.824.312.838	735.499.298.674
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	528.615.019.407	661.133.555.598
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ [20 = 10 - 11]		60.209.293.431	74.365.743.076
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	2.681.154.969	3.742.144.805
22	7. Chi phí tài chính	26	8.659.925.916	19.746.217.031
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		8.506.453.761	4.285.055.974
25	8. Chi phí bán hàng	27	21.331.632.326	24.212.429.830
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	20.767.381.766	18.701.885.853
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26]		12.131.508.392	15.447.355.167
31	11. Thu nhập khác		827.375.312	4.563.624
32	12. Chi phí khác		120.824.983	170.181.576
40	13. Lợi nhuận/(lỗ) khác [40 = 31 - 32]		706.550.329	(165.617.952)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế [50 = 30 + 40]		12.838.058.721	15.281.737.215
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	2.036.944.424	2.748.993.374
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN [60 = 50 - 51]		10.801.114.297	12.532.743.841

Người lập
Hồ Thị Hậu

Kế toán trưởng
Đỗ Thị Thanh Hà



Trưởng Giám đốc
Lê Văn Phương

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 1 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		12.838.058.721	15.281.737.215
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		52.315.769.313	32.746.206.781
03	Các khoản dự phòng		722.754.947	21.247.951.433
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		23.262.660	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(2.819.216.174)	(1.863.183.284)
06	Chi phí lãi vay	26	8.506.453.761	4.285.055.974
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		71.587.083.228	71.697.768.119
09	Giảm các khoản phải thu		150.690.158.621	43.897.212.462
10	Tăng hàng tồn kho		(176.672.954.441)	(73.286.443.370)
11	Tăng các khoản phải trả		61.399.260.353	24.173.437.859
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		(2.588.528.595)	(2.424.418.131)
14	Tiền lãi vay đã trả		(8.525.050.115)	(3.987.247.858)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8.115.460.963)	(5.196.714.226)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	9.524.000.000
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.757.843.746)	(5.983.720.525)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		83.016.664.342	58.413.874.330
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(16.484.946.390)	(51.861.112.495)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1.829.640.000	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(350.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		850.000.000	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	4.137.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.930.867.242	2.295.183.284
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(10.874.439.148)	(45.778.929.211)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
31	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Tiền thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ, nhận vốn góp chủ sở hữu		-	35.041.706.517
33	Tiền thu từ đi vay		547.103.935.445	584.793.634.854
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(621.390.723.451)	(621.523.670.263)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả		(2.739.325)	(3.414.280)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào động tài chính		(74.289.527.331)	(1.691.743.172)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(2.147.302.137)	10.943.201.947
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		33.864.016.225	15.070.086.958
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(23.262.661)	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	31.693.451.427	26.013.288.905



Người lập
Hồ Thị Hậu



Kế toán trưởng
Đỗ Thị Thanh Hà



Tổng Giám đốc
Lê Văn Phương

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 1 tháng 3 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056673 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 23 tháng 12 năm 1999. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 3 tháng 1 năm 2023.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất đường;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất;
- ▶ Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- ▶ Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- ▶ Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- ▶ Sản xuất gạch;
- ▶ Kinh doanh vận tải hàng hóa, gia công cơ khí, sửa chữa máy móc, thiết bị và kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp;
- ▶ Sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam và các đơn vị trực thuộc sau:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
Văn phòng Công ty Chi nhánh Công ty tại Hà Nội	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa Số 16A phố Mạc Thị Bưởi, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Nhà máy đường số 2	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy đường phen	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy gạch Tuynel Sao Vàng	Thị trấn Sao Vàng, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy gạch Tuynel Lam Sơn Bá Thước	Thị trấn Cảnh Nàng, huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa
Xí nghiệp Nguyên liệu	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy Lavinafood	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 600 người (ngày 30 tháng 6 năm 2022: 642 người).

Tính chất mùa vụ đối với hoạt động sản xuất của Công ty

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ nông nghiệp, trong đó chủ yếu là các sản phẩm từ đường. Doanh thu các sản phẩm từ đường chiếm tỷ trọng 95,06% tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong kỳ. Sản xuất đường có tính mùa vụ theo thời gian của mùa vụ trồng và thu hoạch mía, thường bắt đầu từ tháng 9 và kết thúc vào tháng 3. Theo đó, các hoạt động sản xuất chính liên quan trực tiếp đến sản phẩm đường của Công ty thường phát sinh trong giai đoạn này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 7 công ty con. Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ lợi ích, tỷ lệ biểu quyết của Công ty trong các công ty con này như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính trong kỳ</i>
1	Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn (*)	43,59%	90%	Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất phân bón, kinh doanh dịch vụ vận tải, san lấp mặt bằng, kinh doanh các dịch vụ nông nghiệp
2	Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng	100%	100%	Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Trồng trọt, chăn nuôi, kinh doanh sản phẩm từ trồng trọt và chăn nuôi
3	Công ty TNHH Thực phẩm Công nghệ cao Tâm Phú Hưng	100%	100%	Huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa	Trồng trọt, chăn nuôi, kinh doanh sản phẩm từ trồng trọt, chăn nuôi
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn Bá Thước (**)	100%	100%	Huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất kinh doanh sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp
5	Công ty TNHH Một thành viên Thành An – Lam Sơn	100%	100%	Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
6	Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao Mía đường Lam Sơn	100%	100%	Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Trồng trọt, nghiên cứu và chế biến các sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao
7	Công ty TNHH Thương mại và Xuất nhập khẩu Lam Sơn	100%	100%	Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Kinh doanh, xuất nhập khẩu đường, các sản phẩm sau đường và các sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao

(*) Tỷ lệ sở hữu của Công ty tại công ty này là 43,59%. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty vẫn nắm giữ đa số thành viên trong Hội đồng Quản trị của công ty này và theo đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty vẫn giữ quyền kiểm soát tại Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn và tiếp tục ghi nhận khoản đầu tư vào công ty này là khoản đầu tư vào công ty con.

(**) Công ty con này đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục cần thiết để chuyển đổi loại hình doanh nghiệp sang công ty trách nhiệm hữu hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn là công ty mẹ và có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 12. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại Thông tư này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 vào ngày 1 tháng 3 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để thu thập đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 năm nay và kết thúc ngày 30 tháng 6 của năm tiếp theo.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài và tiền thuê trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các quyền sử dụng đất này được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản và được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ tài chính như sau:

- ▶ Đối với các tài sản liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất mía đường, Công ty trích lập chi phí khấu hao theo phương pháp đường thẳng cho tất cả các tháng trong năm tài chính, ghi nhận vào Chi phí trả trước ngắn hạn và phân bổ đều vào chi phí sản xuất kinh doanh của các tháng mà nhà máy đường hoạt động, thông thường từ tháng 1 đến tháng 3 và tháng 11, tháng 12 của năm tài chính.
- ▶ Đối với các tài sản phục vụ cho hoạt động quản lý chung và các hoạt động kinh doanh khác, Công ty trích lập và ghi nhận chi phí khấu hao/hao mòn đều cho các tháng trong năm/kỳ tài chính.

Thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản được Công ty áp dụng như sau:

Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao
Quyền sử dụng đất có thời hạn	20 - 50 năm
Phần mềm máy tính	5 - 8 năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải	8 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Cây xanh lâu năm	8 - 23 năm

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất với thời hạn từ 30 đến 35 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 *Quỹ phát triển khoa học và công nghệ*

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty theo hướng dẫn tại Nghị định 95/2014/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 17 tháng 10 năm 2014, Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC do Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2016 và Thông tư 67/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 11 năm 2022. Số tiền trích quỹ hàng năm được Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt dựa trên kế hoạch chi tiêu cho hoạt động phát triển khoa học và công nghệ hàng năm và không vượt quá 10% thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Số tiền trích quỹ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Số tiền trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ được chấp nhận là chi phí được khấu trừ cho mục đích xác định thuế thu nhập doanh nghiệp.

Trong thời hạn 5 năm, kể từ khi trích lập, nếu Quỹ phát triển khoa học và công nghệ không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích, Công ty sẽ phải nộp Ngân sách Nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên khoản thu nhập đã trích lập Quỹ mà không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích và phần lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó.

3.15 *Nguồn kinh phí sự nghiệp*

Nguồn kinh phí sự nghiệp là các khoản kinh phí được cấp bởi Ngân sách Nhà nước và được phê duyệt bởi các cơ quan quản lý nhà nước để thực hiện các dự án, chương trình mục tiêu không vì mục đích lợi nhuận.

3.16 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng công việc đã được khách hàng xác nhận.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ tài chính hiện hành và các kỳ tài chính trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về đường và các loại sản phẩm nông nghiệp khác. Doanh thu và tài sản liên quan đến các sản phẩm về đường và các loại sản phẩm nông nghiệp khác chiếm tỷ trọng khoảng 100% tổng doanh thu trong kỳ và tổng tài sản tại ngày báo cáo. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý và Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Tiền mặt	297.398.953	128.966.088
Tiền gửi ngân hàng	28.230.730.774	30.620.431.945
Các khoản tương đương tiền (*)	3.165.321.700	3.114.618.192
TỔNG CỘNG	<u>31.693.451.427</u>	<u>33.864.016.225</u>

(*) Đây là các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản tiền gửi này có kỳ hạn 3 tháng, hưởng lãi suất là 5,8%/năm (ngày 30 tháng 6 năm 2022: 3%/năm).

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	31.242.199.534	122.237.902.337
- Công ty mua bán điện	7.902.650.808	120.808.743
- Công ty TNHH Phương Huy Linh	7.898.109.139	14.054.926.889
- Công ty TNHH Nước giải khát Suntory Pepsico Việt Nam	-	57.735.650.700
- CZARNIKOW GROUP LIMITED	-	15.218.661.244
- Các khoản phải thu khách hàng khác	15.441.439.587	35.107.854.761
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	15.795.801.257	5.965.868.222
TỔNG CỘNG	<u>47.038.000.791</u>	<u>128.203.770.559</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh số 7)	(6.720.129.308)	(6.720.129.308)

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Trả trước cho người bán ngắn hạn	51.206.936.449	112.051.249.285
<i>Trả trước tiền mua nguyên vật liệu cho hợp tác xã và hộ nông dân</i>	<i>28.614.166.588</i>	<i>85.948.809.277</i>
<i>Công ty Cổ phần Vận tải Lam Sơn</i>	<i>6.860.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	<i>15.732.769.861</i>	<i>26.102.440.008</i>
Trả trước cho các bên liên quan ngắn hạn (Thuyết minh số 30)	24.222.913.321	34.922.653.127
TỔNG CỘNG	<u>75.429.849.770</u>	<u>146.973.902.412</u>
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 7)	(6.858.625.526)	(6.858.625.526)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Ngày 30 tháng 6 năm 2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngắn hạn				
Phải thu Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao Mía đường Lam Sơn	3.541.064.964	-	3.889.292.374	-
Các khoản cho vay không lãi suất	8.504.060.306	(8.504.060.306)	8.504.060.306	(8.504.060.306)
Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	3.326.564.089	(508.200.000)	3.544.063.594	(508.200.000)
Cầm cổ, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.032.664.087	-	795.297.600	-
Phải thu khác	1.093.456.567	-	2.013.564.830	-
	18.497.810.013	(9.012.260.306)	18.746.278.704	(9.012.260.306)
Dài hạn				
Phải thu Công ty TNHH Thực phẩm Công nghệ cao Tâm Phú Hưng	36.954.078.567	-	36.302.968.190	-
	36.954.078.567	-	36.302.968.190	-
TỔNG CỘNG	55.451.888.580	(9.012.260.306)	55.049.246.894	(9.012.260.306)
<i>Trong đó:</i>				
Phải thu khác	4.515.744.018	-	4.415.985.299	-
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	13.982.065.995	-	14.330.293.405	-
Phải thu dài hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	36.954.078.567	-	36.302.968.190	-

7. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
	Số đầu kỳ	22.591.015.140
Dự phòng trích lập trong kỳ	-	909.534.650
Số cuối kỳ	22.591.015.140	22.526.353.140
<i>Trong đó:</i>		
Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn	6.720.129.308	6.996.432.206
Dự phòng trả trước người bán ngắn hạn	6.858.625.526	6.856.735.628
Dự phòng các khoản phải thu khác	9.012.260.306	8.673.185.306

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>		<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Thành phẩm	576.685.518.302	(3.215.075.613)	356.050.069.569	(2.492.320.666)
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	42.356.505.299	(1.537.918.215)	50.810.924.642	(1.537.918.215)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	34.103.137.487	-	4.248.999.132	-
Hàng hóa	4.519.619.022	-	61.832.149.043	-
Công cụ, dụng cụ	1.346.692.544	-	1.280.686.675	-
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	8.115.689.151	-
TỔNG CỘNG	659.011.472.654	(4.752.993.828)	482.338.518.212	(4.030.238.881)

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đơn vị tính: VND

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Số đầu kỳ	4.030.238.881	4.543.628.984
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	722.754.947	8.373.963.221
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(450.417.550)
Số cuối kỳ	4.752.993.828	12.467.174.655

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	546.635.827.831	2.064.765.564.300	42.793.876.685	20.434.664.486	533.390.000	2.675.163.323.302
- Mua trong kỳ	108.223.295	1.302.761.455	-	-	-	1.410.984.750
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	4.056.193.651	729.163.971	-	-	-	4.785.357.622
- Góp vốn bổ sung vào công ty con	(4.056.193.651)	(729.163.971)	-	-	-	(4.785.357.622)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.066.185.560)	-	-	-	(3.066.185.560)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	546.744.051.126	2.063.002.140.195	42.793.876.685	20.434.664.486	533.390.000	2.673.508.122.492
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	117.294.368.313	370.317.408.967	36.164.262.322	19.947.248.052	333.390.000	544.056.677.654
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	263.650.410.763	1.459.681.130.415	40.503.765.450	20.194.641.092	408.281.632	1.784.438.229.352
- Khấu hao trong kỳ	10.246.167.407	51.139.877.617	398.980.088	30.615.879	4.339.020	61.819.980.011
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.061.727.572)	-	-	-	(2.061.727.572)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	273.896.578.170	1.508.759.280.460	40.902.745.538	20.225.256.971	412.620.652	1.844.196.481.791
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	282.985.417.068	605.084.433.885	2.290.111.235	240.023.394	125.108.368	890.725.093.950
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	272.847.472.956	554.242.859.735	1.891.131.147	209.407.515	120.769.348	829.311.640.701

Công ty đã sử dụng bất động sản tại Mai Dịch, Hà Nội, một phần dây chuyền máy móc, thiết bị của Nhà máy Đường số 2, Nhà máy nước mía định dưỡng tế bào và một số máy móc, thiết bị khác làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 18.

Toàn bộ nhà xưởng và máy móc thiết bị thuộc Nhà máy gạch Lam Sơn Sao Vàng và Nhà máy gạch Lam Sơn Bá Thước với giá trị còn lại vào khoảng 28 tỷ VND đang được dùng để cho bên thứ ba thuê sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Quyền sử dụng đất lâu dài</i>	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	19.037.780.000	13.157.797.517	15.230.260.896	47.425.838.413
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	19.037.780.000	13.157.797.517	15.230.260.896	47.425.838.413
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	-	2.091.358.470	951.891.311	3.043.249.781
- Hao mòn trong kỳ	-	131.577.972	951.891.306	1.083.469.278
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	-	2.222.936.442	1.903.782.617	4.126.719.059
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	19.037.780.000	11.066.439.047	14.278.369.585	44.382.588.632
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	19.037.780.000	10.934.861.075	13.326.478.279	43.299.119.354

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Dự án Công viên sinh thái Thanh Tam	253.238.830.975	238.873.841.363
Dự án nước mía cô đặc	47.186.522.063	47.135.141.925
Dự án Trung tâm Nông nghiệp Công nghệ cao Lam Sơn (*)	30.366.333.204	30.366.333.204
Dự án nâng cao sản lượng phát điện từ nguồn nhiên liệu BIOMASS	2.975.279.466	-
Dự án Trầm Hương	2.727.272.726	2.727.272.726
Dự án Trung tâm chế biến nông sản thực phẩm Công nghệ cao Lam Sơn	-	13.392.162.207
Dự án khác	2.501.071.490	13.322.591
TỔNG CỘNG	338.995.309.924	332.508.074.016

(*) Chủ yếu bao gồm chi phí giải phóng mặt bằng dự án Trung tâm Nông nghiệp Công nghệ cao Lam Sơn. Công ty đã hoàn thiện các hồ sơ liên quan và đang chờ các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, quyết toán.

Trong kỳ, Công ty đã vốn hóa chi phí lãi vay với tổng số tiền vào khoảng 9 tỷ VND liên quan đến việc đầu tư các dự án xây dựng cơ bản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022			Ngày 30 tháng 6 năm 2022			
	Số lượng (cổ phiếu)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Số lượng (cổ phiếu)	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con		281.746.610.952	(45.744.124.941)	236.002.486.011	268.025.038.981	(45.744.124.941)	222.280.914.040
Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng		21.396.593.886	-	21.396.593.886	21.396.593.886	-	21.396.593.886
Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	1.395.000	13.950.000.000	-	13.950.000.000	13.950.000.000	-	13.950.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn Bà Thước	1.350.000	13.500.000.000	(336.451.878)	13.163.548.122	13.500.000.000	(336.451.878)	13.163.548.122
Công ty TNHH Thực phẩm Công nghệ cao Tâm Phú Hưng (*)		75.737.621.024	(43.783.353.938)	31.954.267.086	62.016.049.053	(43.783.353.938)	18.232.695.115
Công ty TNHH Một thành viên Thành An - Lam Sơn		8.300.000.000	-	8.300.000.000	8.300.000.000	-	8.300.000.000
Công ty TNHH Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Lam Sơn		139.000.000.000	-	139.000.000.000	139.000.000.000	-	139.000.000.000
Công ty TNHH Thương mại và XNK Lam Sơn		9.862.396.042	(1.624.319.125)	8.238.076.917	9.862.396.042	(1.624.319.125)	8.238.076.917
Đầu tư vào công ty liên kết		21.500.000.000	(21.500.000.000)	-	21.500.000.000	(21.500.000.000)	-
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thủy Điện	2.150.000	21.500.000.000	(21.500.000.000)	-	21.500.000.000	(21.500.000.000)	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.251.145.800	-	5.251.145.800	5.251.145.800	-	5.251.145.800
Tổng Công ty Mía đường I	292.885	2.974.645.800	-	2.974.645.800	2.974.645.800	-	2.974.645.800
Công ty Cổ phần Thương mại Lam Hà	227.650	2.276.500.000	-	2.276.500.000	2.276.500.000	-	2.276.500.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		30.000.000.000	-	30.000.000.000	30.000.000.000	-	30.000.000.000
TỔNG CỘNG		338.497.756.752	(67.244.124.941)	271.253.631.811	324.776.184.781	(67.244.124.941)	257.532.059.840

Công ty không thể thu thập các thông tin cần thiết để thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ tại các công ty con, công ty liên kết cũng như các khoản đầu tư góp vốn khác do cổ phiếu của các đơn vị này chưa được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán.

(*) Trong kỳ, Công ty đã thực hiện góp vốn bổ sung vào Công ty TNHH Thực phẩm Công nghệ cao Tâm Phú Hưng bằng tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.1 Đầu tư vào các công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 1.

12.2 Đầu tư vào các công ty liên kết

Tên đơn vị	Tỷ lệ biểu quyết (%)	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển	38,39%	38,39%

Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 012032000254 do Ban Quản lý Các khu Công nghiệp và Chế xuất Hà Nội cấp vào ngày 20 tháng 9 năm 2007. Công ty này có trụ sở chính tại Lô CN-B3, Khu Công nghiệp Phú Nghĩa, xã Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển là sản xuất, pha chế và kinh doanh các sản phẩm rượu, đồ uống. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty nắm 38,39% vốn chủ sở hữu trong công ty liên kết này và công ty này đang tạm dừng hoạt động.

12.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đây là khoản đầu tư vào trái phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam với kỳ hạn 10 năm và đáo hạn vào ngày 29 tháng 10 năm 2029. Lãi suất của trái phiếu này được xác định bằng lãi suất tham chiếu cộng 1,2%/năm và được thanh toán hàng năm. Công ty đã sử dụng khoản trái phiếu này làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 18.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Ngắn hạn		
Chi phí khấu hao chờ phân bổ (Thuyết minh số 3.7)	7.970.649.452	-
Công cụ, dụng cụ	631.644.092	1.077.800.158
Chi phí khác	12.749.263.631	3.239.321.875
TỔNG CỘNG	21.351.557.175	4.317.122.033
Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước	27.821.376.384	28.398.091.332
Chi phí phát triển giống mía	-	5.598.639.788
Công cụ, dụng cụ	2.105.980.222	2.216.405.221
TỔNG CỘNG	29.927.356.606	36.213.136.341

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

14.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>		<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Công ty TNHH Guangxi Nanning Qiaolong International Trading	8.440.391.140	8.440.391.140	8.421.936.465	8.421.936.465
Công ty Guangxi Laibin Pinguan Trade	6.159.033.605	6.159.033.605	6.820.404.175	6.820.404.175
Công ty Cổ phần Vận tải Lam sơn	145.797.274	145.797.274	18.262.893.719	18.262.893.719
Công ty TNHH SIG Combibloc	-	-	1.792.363.884	1.792.363.884
Phải trả người bán khác	68.121.084.435	68.121.084.435	29.541.521.363	29.541.521.363
TỔNG CỘNG	82.866.306.454	82.866.306.454	64.839.119.606	64.839.119.606
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải trả người bán khác ngắn hạn</i>	<i>55.761.947.766</i>	<i>55.761.947.766</i>	<i>61.393.099.968</i>	<i>61.393.099.968</i>
<i>Phải trả cho các bên liên quan ngắn hạn (Thuyết minh số 30)</i>	<i>27.104.358.688</i>	<i>27.104.358.688</i>	<i>3.446.019.638</i>	<i>3.446.019.638</i>

14.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	10.001.702.250	3.942.445.585
<i>Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Hải Hà</i>	<i>5.187.874.000</i>	<i>-</i>
<i>Công ty TNHH Vạn Xuân</i>	<i>1.826.014.000</i>	<i>-</i>
<i>Công ty TNHH Toàn Lộc</i>	<i>-</i>	<i>2.642.987.955</i>
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác</i>	<i>2.987.814.250</i>	<i>1.299.457.630</i>
Bên liên quan trả tiền trước (<i>Thuyết minh số 30</i>)	18.927.879.856	151.803.176
TỔNG CỘNG	28.929.582.106	4.094.248.761

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Thuế giá trị gia tăng	17.156.812.101	27.562.042.634	(30.453.493.307)	14.265.361.428
Thuế nhập khẩu	-	437.874.375	(437.874.375)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (<i>Thuyết minh số 29</i>)	7.941.926.305	2.036.944.424	(8.115.460.963)	1.863.409.766
Thuế thu nhập cá nhân	(194.107.922)	1.207.260.911	(1.013.152.989)	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	394.303.217	(394.303.217)	-
Các loại thuế khác	97.201.606	-	(94.099.776)	3.101.830
TỔNG CỘNG	25.001.832.090	31.638.425.561	(40.508.384.627)	16.131.873.024

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí phải trả liên quan đến đường thô nhập khẩu	25.267.429.050	33.300.722.000
Chi phí vận chuyển mía	20.277.740.013	596.458.754
Chi phí mua vật tư, nguyên liệu	18.856.335.468	1.177.673.000
Chi phí lãi vay	1.116.425.024	1.135.021.378
Các khoản chi phí phải trả khác	4.043.834.164	280.722.422
TỔNG CỘNG	69.561.763.719	36.490.597.554

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Ngắn hạn		
Phải trả cổ tức	2.379.648.990	2.381.955.590
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	-	465.744.883
Kinh phí công đoàn	1.075.364.346	960.359.346
Các khoản phải trả khác	769.847.902	1.062.135.125
	<u>4.224.861.238</u>	<u>4.870.194.944</u>
Dài hạn		
Quý khen thưởng (*)	28.700.000.000	28.700.000.000
Phải trả tiền thưởng do vượt kế hoạch lợi nhuận	9.954.946.150	9.954.946.150
Phải trả tiền mua cổ phần	858.313.943	858.313.943
Phải trả dài hạn khác	1.690.000.000	1.690.000.000
	<u>41.203.260.093</u>	<u>41.203.260.093</u>
TỔNG CỘNG	<u>45.428.121.331</u>	<u>46.073.455.037</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả khác</i>	34.614.861.238	35.260.194.944
<i>Phải trả dài hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	10.813.260.093	10.813.260.093

(*) Công ty đã thực hiện phân loại số dư Quý Khen thưởng sang tài khoản Phải trả dài hạn khác căn cứ theo Kế hoạch sử dụng Quý Khen thưởng được Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt.

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Trong kỳ		Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn							
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 18.1)	553.075.900.402	553.075.900.402	547.103.935.445	(621.390.723.451)	478.789.112.396	478.789.112.396	
	553.075.900.402	553.075.900.402	547.103.935.445	(621.390.723.451)	478.789.112.396	478.789.112.396	
Vay dài hạn							
Vay dài hạn đối tượng khác (Thuyết minh số 18.2)	6.335.000.000	6.335.000.000	-	-	6.335.000.000	6.335.000.000	
	6.335.000.000	6.335.000.000	-	-	6.335.000.000	6.335.000.000	
	559.410.900.402	559.410.900.402	547.103.935.445	(621.390.723.451)	485.124.112.396	485.124.112.396	
TỔNG CỘNG							

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.1 Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thanh Hóa	242.044.094.585	Kỳ hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ không quá 6 tháng, với khế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 29 tháng 6 năm 2023. Lãi vay được trả hàng tháng.	8,5%	Một số máy móc, thiết bị thuộc Nhà máy đường số 2, bất động sản tại Mai Dịch, Hà Nội và trái phiếu được phát hành bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam với tổng mệnh giá là 30 tỷ đồng.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	10.500.000.000	Kỳ hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ không quá 6 tháng, với khế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 19 tháng 3 năm 2023. Lãi vay được trả hàng tháng.	10% - 11%	Hệ thống máy ép thuộc Nhà máy nước mía dinh dưỡng tế bào.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thanh Hóa	121.905.416.050	Kỳ hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ không quá 6 tháng, với khế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 5 tháng 6 năm 2023. Lãi vay được trả hàng tháng.	8,2% - 8,54%	Một số máy móc thiết bị thuộc Nhà máy đường số 2.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	73.867.601.761	Kỳ hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ không quá 6 tháng, với khế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 15 tháng 6 năm 2023. Lãi vay được trả hàng tháng.	7,1% - 12,9%	Dây chuyền thiết bị sản xuất sữa gạo lứt và hệ thống chiết rót đóng hộp.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Thanh Hóa	30.472.000.000	Kỳ hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ không quá 6 tháng, với khế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 21 tháng 4 năm 2023. Lãi vay được trả hàng tháng.	11,5%	Cổ phiếu của Công ty do một số cổ đông nắm giữ để đảm bảo cho nghĩa vụ tín dụng tối đa 50.000.000.000 VND và vay tín chấp với hạn mức tối đa là 25.000.000.000 VND.
TỔNG CỘNG	478.789.112.396			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.2 Các khoản vay dài hạn đối tượng khác

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ đối tượng khác được trình bày như sau:

Bên cho vay	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
Công đoàn của Công ty	4.600.000.000	Gốc vay đáo hạn vào ngày 30 tháng 12 năm 2026. Lãi vay được trả hàng năm.	5% - 7%	Tín chấp
Quỹ khuyến học Mía Đường Lam Sơn	1.000.000.000	Gốc vay đáo hạn vào ngày 14 tháng 12 năm 2026. Lãi vay được trả tại thời điểm đáo hạn hợp đồng.	5,5%	Tín chấp
Ông Lê Xuân Bách	735.000.000	Gốc vay đáo hạn vào ngày 26 tháng 5 năm 2025. Lãi và gốc vay được trả khi đáo hạn hợp đồng.	Lãi suất tiền gửi không kỳ hạn của ngân hàng	Tín chấp
TỔNG CỘNG	6.335.000.000			

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
Số đầu kỳ	1.891.970.497	830.153.818
Trích lập quỹ trong kỳ (Thuyết minh số 21)	4.255.331.014	2.555.920.438
Sử dụng quỹ trong kỳ	(1.397.643.771)	(283.720.525)
Số cuối kỳ	4.749.657.740	3.102.353.731

20. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
Số đầu kỳ	28.476.345.585	30.724.252.017
Sử dụng quỹ trong kỳ	(1.123.953.216)	(1.123.953.216)
Số cuối kỳ	27.352.392.369	29.600.298.801

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sau tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quy Đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021						
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	700.000.000.000	181.855.673.009	(25.442.046.725)	580.200.492.310	85.205.782.536	1.521.819.901.130
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	12.532.743.841	12.532.743.841
- Tài phát hành cổ phiếu quỹ	-	9.599.659.792	25.442.046.725	-	-	35.041.706.517
- Trích lập quỹ đầu tư, phát triển	-	-	-	2.555.920.437	(2.555.920.437)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.555.920.438)	(2.555.920.438)
- Giảm khác	-	-	-	-	(213.750)	(213.750)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	700.000.000.000	191.455.332.801	-	582.756.412.747	92.626.471.752	1.566.838.217.300
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022						
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	700.000.000.000	191.455.332.801	-	582.756.412.747	122.647.038.059	1.596.858.783.607
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	10.801.114.297	10.801.114.297
- Trích lập quỹ đầu tư, phát triển	-	-	-	4.255.331.014	(4.255.331.014)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(4.255.331.014)	(4.255.331.014)
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu (*)	45.479.930.000	-	-	-	(45.479.930.000)	-
- Giảm khác	-	-	-	-	(432.725)	(432.725)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	745.479.930.000	191.455.332.801	-	587.011.743.761	79.457.127.603	1.603.404.134.165

(*) Theo Nghị quyết số 338/NQ/2022/ĐLS-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông Công ty ngày 11 tháng 11 năm 2022 ("Nghị quyết số 338"), trong kỳ, Công ty đã thực hiện trả cổ tức bằng cổ phiếu và báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức tới các cơ quan quản lý nhà nước trong tháng 12 năm 2022. Số lượng cổ phiếu phát hành bổ sung này đã được chính thức niêm yết bổ sung kể từ ngày 1 tháng 2 năm 2023 căn cứ theo Quyết định số 35/QĐ-SGDHCM ngày 30 tháng 1 năm 2023 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Cũng theo Nghị quyết số 338, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án chào bán thêm 30 triệu cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ với giá chào bán là 10.000 VND/cổ phiếu và ủy quyền cho Hội đồng Quản trị Công ty thực hiện các thủ tục cần thiết để thực hiện phương án này. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty chưa thực hiện phương án chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết số 338.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022			Ngày 30 tháng 6 năm 2022		
	Tổng số cổ phiếu	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số cổ phiếu	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Vốn góp cổ đông	745.479.930.000	745.479.930.000	-	700.000.000.000	700.000.000.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	191.455.332.801	191.455.332.801	-	191.455.332.801	191.455.332.801	-
TỔNG CỘNG	936.935.262.801	936.935.262.801	-	891.455.332.801	891.455.332.801	-

21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
	Vốn cổ phần đã góp	
Số đầu kỳ	700.000.000.000	700.000.000.000
Tăng vốn trong kỳ	45.479.930.000	-
Số cuối kỳ	<u>745.479.930.000</u>	<u>700.000.000.000</u>
Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu	45.479.930.000	-
Cổ tức đã trả bằng tiền	2.739.320	3.414.280

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (2021 - 2022: 10.000 VND/cổ phiếu).

21.4 Cổ phiếu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Cổ phiếu đã được duyệt	74.547.993	70.000.000
Cổ phiếu đã phát hành	74.547.993	70.000.000
Cổ phiếu phổ thông	74.547.993	70.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	70.000.000	70.000.000
Cổ phiếu phổ thông	70.000.000	70.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC

22.1 Nguồn kinh phí

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Số đầu kỳ	5.281.087.975	2.639.654.975
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	-	9.524.000.000
Chi trong kỳ	<u>(3.360.199.975)</u>	<u>(5.700.000.000)</u>
Số cuối kỳ	<u>1.920.888.000</u>	<u>6.463.654.975</u>

22.2 Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Số đầu kỳ	17.566.148.729	20.176.085.970
Sử dụng quỹ	<u>(1.303.599.954)</u>	<u>(1.306.337.289)</u>
Số cuối kỳ	<u>16.262.548.775</u>	<u>18.869.748.681</u>

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ (VND) (*)	87.429.701.800	261.298.260.150
<i>Trong đó:</i>		
<i>Vật tư, hàng hóa giữ hộ bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	87.429.701.800	210.244.890.900
<i>Vật tư, hàng hóa giữ hộ bên khác</i>	-	51.053.369.250
2. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	7.740	404.804
- Euro (EUR)	116	116

(*) Hàng hóa nhận giữ hộ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là giá trị của 4,741 tấn đường được Công ty xuất bán cho khách hàng và đang được gửi tại kho của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tổng doanh thu	588.824.312.838	735.499.298.674
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	366.236.795.728	314.927.988.683
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	217.943.280.177	414.209.909.613
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	4.644.236.933	6.361.400.378
Doanh thu thuần	588.824.312.838	735.499.298.674
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	198.394.803.420	292.485.646.049
<i>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên khác</i>	390.429.509.418	443.013.652.625

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.994.034.162	1.863.183.284
Lãi chênh lệch tỷ giá	687.120.807	1.878.961.521
TỔNG CỘNG	2.681.154.969	3.742.144.805

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
Giá vốn của thành phẩm đã bán	313.344.484.055	284.859.840.776
Giá vốn của hàng hóa đã bán	210.642.998.554	371.480.016.033
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.904.781.851	4.793.698.789
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	722.754.947	-
TỔNG CỘNG	528.615.019.407	661.133.555.598

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Lãi tiền vay	8.506.453.761	4.285.055.974
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	-	12.414.871.112
Chi phí tài chính khác	153.472.155	3.046.289.945
TỔNG CỘNG	8.659.925.916	19.746.217.031

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	2.552.965.863	2.444.400.057
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	1.478.438.289	1.468.034.181
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.866.756.241	16.964.878.586
Chi phí vận chuyển	2.747.726.807	1.961.535.681
Chi phí bán hàng khác	1.685.745.126	1.373.581.325
TỔNG CỘNG	21.331.632.326	24.212.429.830
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	7.977.190.052	8.957.539.386
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	4.638.638.870	3.237.562.255
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.126.946.380	1.529.831.472
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	7.024.606.464	4.976.952.740
TỔNG CỘNG	20.767.381.766	18.701.885.853

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	493.981.478.922	269.869.777.776
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	52.315.769.313	32.746.206.781
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.395.500.821	36.468.586.188
Chi phí nhân công	13.840.067.272	14.404.757.203
Chi phí khác	13.859.540.864	17.717.284.164
TỔNG CỘNG	608.392.357.192	371.206.612.112

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Theo Công văn số 676/CT-TTHT ngày 31 tháng 3 năm 2016 của Cục thuế tỉnh Thanh Hóa, Công ty được áp dụng thuế suất ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) là 15% đối với thu nhập từ hoạt động chế biến đường và các phụ phẩm của đường từ cây mía tại địa bàn huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa kể từ năm tài chính 2015 trở đi. Công ty cũng được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động cung cấp dịch vụ kỹ thuật phục vụ cho hoạt động sản xuất nông nghiệp của Xí nghiệp Cơ giới Lam Sơn. Đối với thu nhập từ các hoạt động khác, thuế suất thuế TNDN là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận theo kế toán và lợi nhuận tính thuế:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.838.058.721	15.281.737.215
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Các khoản phạt	8.344.976	170.181.578
Chi phí của các nhà máy tạm dừng sản xuất	111.917.220	-
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát không chuyên trách	300.000.000	70.000.000
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ hiện hành	13.258.320.917	15.521.918.793
<i>Trong đó:</i>		
Thu nhập chịu thuế suất 20%	963.925.720	8.678.220.414
Thu nhập chịu thuế suất 15%	12.294.395.197	6.755.661.943
Thu nhập chịu thuế suất 0%	-	88.036.434
Thuế TNDN phải trả ước tính trong kỳ hiện hành	2.036.944.424	2.748.993.374
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	7.941.926.305	5.023.179.571
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(8.115.460.963)	(5.196.714.226)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ (Thuyết minh số 15)	1.863.409.766	2.575.458.719

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có ảnh hưởng đáng kể và/hoặc có giao dịch với Công ty trong năm bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	Công ty con
Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng	Công ty con
Công ty TNHH Thực phẩm Công nghệ cao Tâm Phú Hưng	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn Bá Thước	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Thành An – Lam Sơn	Công ty con
Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao Mía đường Lam Sơn	Công ty con
Công ty TNHH Thương mại và Xuất nhập khẩu Lam Sơn	Công ty con
Công ty Cổ phần rượu Việt Nam – Thụy Điền	Công ty liên kết
Hiệp hội mía đường Lam Sơn	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Thăng Long Hà Nội	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần BrainMark	Công ty liên quan đến thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Tân Thành Đạt	Công ty liên quan đến thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Mía đường Nông Cống	Công ty liên quan đến thành viên HĐQT

Danh sách thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, ban Kiểm soát của Công ty trong năm bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Ông Lê Văn Tân	Chủ tịch HĐQT (từ ngày 6 tháng 11 năm 2021) Phó Chủ tịch HĐQT (đến ngày 6 tháng 11 năm 2021) Tổng Giám đốc (đến ngày 6 tháng 11 năm 2021)
Ông Lê Văn Tam	Chủ tịch HĐQT (đến ngày 6 tháng 11 năm 2021)
Ông Lê Trung Thành	Phó Chủ tịch (từ ngày 6 tháng 11 năm 2021) Thành viên HĐQT (đến ngày 6 tháng 11 năm 2021)
Bà Lê Thị Huệ	Ủy viên thường trực HĐQT (từ ngày 6 tháng 11 năm 2021)
Ông Phùng Thanh Hải	Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Thanh Tân	Ủy viên HĐQT
Ông Lê Huy Hùng	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Trịnh Đình Toán	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Thành Tâm	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Lê Văn Phương	Tổng Giám đốc (từ ngày 6 tháng 11 năm 2021)
Ông Lê Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Bá Chiếu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Lam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Ngọc Quý	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 20 tháng 9 năm 2022)
Bà Đỗ Thị Thanh Hà	Kế toán trưởng – Trưởng phòng Tài chính Kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho giai đoạn tài</i>	<i>Cho giai đoạn tài</i>
			<i>chính sáu tháng</i>	<i>chính sáu tháng</i>
			<i>kết thúc ngày 31</i>	<i>kết thúc ngày 31</i>
			<i>tháng 12 năm</i>	<i>tháng 12 năm</i>
			<i>2022</i>	<i>2021</i>
Công ty TNHH Thương mại và XNK Lam Sơn	Công ty con	Bán đường thành phẩm và hàng hóa	170.215.048.041	168.013.607.975
		Mua hàng hóa và dịch vụ	25.079.600.000	44.233.018.060
Công ty TNHH Thực phẩm công nghệ cao Tâm Phú Hưng	Công ty con	Góp vốn bằng tài sản	13.721.571.971	-
		Cho vay vốn lưu động	8.274.948.627	1.739.783.571
		Nhận hoàn vốn đầu tư	7.623.838.250	365.427.230
		Nhận hoàn trả gốc vay ngắn hạn	850.000.000	-
		Mua hàng hóa	650.961.370	374.128.700
		Bán hàng hóa	332.079.220	173.273.375
		Lãi cho vay	437.589.865	-
Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	Công ty con	Mua phân bón	16.873.801.250	-
		Bán đường	-	3.376.471.428
Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao Mía đường Lam Sơn	Công ty con	Bán thành phẩm và cung cấp dịch vụ	457.671.413	52.317.878
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn Bá Thước	Công ty con	Mua nguyên vật liệu	10.533.469.304	1.777.587.000
		Bán hàng hóa	-	12.039.384.061
Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng	Công ty con	Mua mía	15.471.190.209	4.144.565.627
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Thăng Long Hà Nội	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa, thành phẩm	26.932.333.333	108.820.030.000
		Tạm ứng mua mật rỉ	18.240.000.000	-
		Mua hàng hóa	1.977.142.857	-

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty bán hàng và mua hàng đối với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Ngoại trừ các khoản vay và cho vay các bên liên quan có lãi suất, số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi từ các bên liên quan với số tiền là: 12.307.663.306 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 12.307.663.306 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ tài chính thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5.1)				
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam Thụy Điển	Công ty liên kết	Phải thu bán hàng	2.921.603.000	2.921.603.000
Công ty TNHH Thương mại và XNK Lam Sơn	Công ty con	Phải thu bán hàng	12.874.198.257	3.044.265.222
TỔNG CỘNG			15.795.801.257	5.965.868.222
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 5.2)				
Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng	Công ty con	Tạm ứng tiền mua nguyên liệu	15.697.824.450	24.402.639.209
Công ty Cổ phần Mía đường Nông Cống	Công ty liên quan đến thành viên HĐQT	Tạm ứng tiền mua hàng hóa	5.752.273.008	5.752.273.008
Hiệp hội mía đường Lam Sơn	Cổ đông lớn	Ứng tiền phí thường niên	1.890.815.863	1.134.325.210
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam Thụy Điển	Công ty liên kết	Tạm ứng tiền mua hàng hóa	882.000.000	882.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn - Bá Thước	Công ty con	Tạm ứng tiền sản xuất	-	1.872.704.654
Các đơn vị khác		Tạm ứng tiền mua hàng hóa	-	878.711.046
TỔNG CỘNG			24.222.913.321	34.922.653.127

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Công ty TNHH Thực phẩm Công nghệ cao Tâm Phú Hưng	Công ty con	Phải thu về cho vay ngắn hạn (*)	10.300.000.000	11.150.000.000
TỔNG CỘNG			10.300.000.000	11.150.000.000
Phải thu khác (Thuyết minh số 6)				
Công ty TNHH Thực phẩm Công nghệ cao Tâm Phú Hưng	Công ty con	Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh dài hạn	36.954.078.567	36.302.968.190
Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao Mía đường Lam Sơn	Công ty con	Các khoản chi hộ	3.541.064.964	3.889.292.374
Các cán bộ quản lý chủ chốt	Các cán bộ quản lý chủ chốt	Tạm ứng	1.936.940.725	1.936.940.725
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam Thụy Điển	Công ty liên kết	Phải thu tiền gốc vay	8.504.060.306	8.504.060.306
TỔNG CỘNG			50.936.144.562	50.633.261.595
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14.1)				
Công ty Cổ phần Phân bón Lam sơn	Công ty con	Phải trả tiền mua phân bón	20.967.120.888	3.446.019.638
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn Bá Thước	Công ty con	Phải trả tiền mua hàng hóa	6.137.237.800	-
TỔNG CỘNG			27.104.358.688	3.446.019.638

(*) Theo hợp đồng vay vốn số 01/2022HĐ/LASUCO-TPH ngày 23 tháng 5 năm 2022, Công ty đã cho Công ty TNHH Thực phẩm Công nghệ cao Tâm Phú Hưng vay vốn, không có tài sản đảm bảo, theo hạn mức với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư cho vay là 10,3 tỷ VND với thời hạn vay là 12 tháng và hưởng lãi suất là 6,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 14.2)				
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Thăng Long Hà Nội	Cổ đông lớn	Trả trước tiền mua đường, mật rỉ	18.782.009.856	5.933.176
Công ty TNHH Lam Sơn – Sao Vàng	Công ty con	Trả trước tiền mua vật tư	145.870.000	145.870.000
TỔNG CỘNG			18.927.879.856	151.803.176
Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh số 17)				
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc	Các cán bộ quản lý chủ chốt	Tiền thưởng do vượt kế hoạch lợi nhuận	9.954.946.150	9.954.946.150
Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng	Công ty con	Phải trả về mua cổ phần	858.313.943	858.313.943
TỔNG CỘNG			10.813.260.093	10.813.260.093
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ (Thuyết minh số 23)				
Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	Công ty con	Đường thành phẩm	34.981.295.239	101.600.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Thăng Long Hà Nội	Công ty liên quan đến thành viên HĐQT	Mật rỉ	-	81.621.000.000
Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng	Công ty con	Đường thành phẩm	11.058.400.000	27.011.200.000
Công ty TNHH Thương mại và XNK Lam Sơn	Công ty con	Đường thành phẩm	41.390.006.561	12.690.900
TỔNG CỘNG			87.429.701.800	210.244.890.900

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị (HĐQT), Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

Tên	Chức vụ	Đơn vị tính: VND	
		Thu nhập (*)	
		Kỳ này	Kỳ trước
Ông Lê Văn Tam	Chủ tịch HĐQT (đến ngày 6 tháng 11 năm 2021)	-	502.368.961
Ông Lê Văn Tân	Chủ tịch HĐQT (từ ngày 6 tháng 11 năm 2021)		
	Phó Chủ tịch HĐQT (đến ngày 6 tháng 11 năm 2021)		
	Tổng Giám đốc (đến ngày 6 tháng 11 năm 2021)	924.236.537	389.990.205
Ông Lê Trung Thành	Phó Chủ tịch HĐQT (từ ngày 6 tháng 11 năm 2021)/Thành viên HĐQT (đến ngày 6 tháng 11 năm 2021)	577.100.934	290.168.756
Bà Lê Thị Huệ	Ủy viên thường trực HĐQT (từ ngày 6 tháng 11 năm 2021)	515.000.037	91.681.331
Ông Phùng Thanh Hải	Ủy viên HĐQT	151.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Thanh Tân	Ủy viên HĐQT	150.000.000	60.000.000
Ông Lê Văn Phương	Tổng Giám đốc (từ ngày 6 tháng 11 năm 2021)	391.435.460	77.985.346
Ông Nguyễn Duy Thành	Phó Tổng Giám đốc	332.704.227	195.530.342
Ông Lê Bá Chiêu	Phó Tổng Giám đốc	326.737.111	188.842.128
Ông Lê Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc	311.301.063	186.298.864
Ông Phạm Ngọc Quý	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 20 tháng 9 năm 2022)	-	156.163.744
Ông Nguyễn Xuân Lam	Phó Tổng Giám đốc	347.088.331	190.803.253
Ông Lê Huy Hùng	Trưởng ban kiểm soát (từ ngày 6 tháng 11 năm 2021)	397.135.652	409.918.417
Ông Trình Đình Toán	Thành viên kiểm soát (từ ngày 6 tháng 11 năm 2021)	289.037.190	306.285.148
Ông Nguyễn Thanh Tâm	Thành viên kiểm soát (từ ngày 6 tháng 11 năm 2021)	237.917.167	255.022.279
TỔNG CỘNG		4.950.693.709	3.361.058.774

(*) bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Các cam kết liên quan đến khoản đầu tư dài hạn

Thực hiện Nghị quyết số 99 NQ/ĐLS – HĐQT ngày 5 tháng 3 năm 2017 của Hội đồng Quản trị Công ty, Công ty đã thành lập Công ty TNHH Thương mại và Xuất nhập khẩu Lam Sơn với tổng vốn điều lệ được đăng ký là 26 tỷ VND do Công ty sở hữu 100% vốn để thực hiện các hoạt động kinh doanh, xuất nhập khẩu đường, các sản phẩm sau đường và các sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đã thực hiện góp vốn vào công ty con này với tổng số tiền là 9.862.396.042 VND và Công ty đang trong quá trình hoàn thành các thủ tục để góp bổ sung phần vốn điều lệ còn thiếu tại công ty con này.

Cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có cam kết khoảng 28,1 tỷ VND từ các hợp đồng mua máy móc thiết bị, nguyên liệu phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty



Người lập
Hồ Thị Hậu



Kế toán trưởng
Đỗ Thị Thanh Hà



Tổng Giám đốc
Lê Văn Phương

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 1 tháng 3 năm 2023